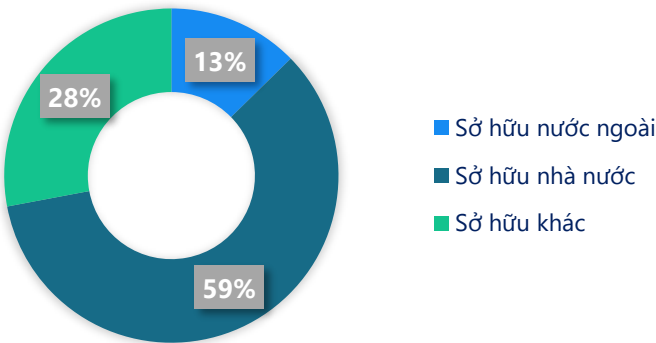


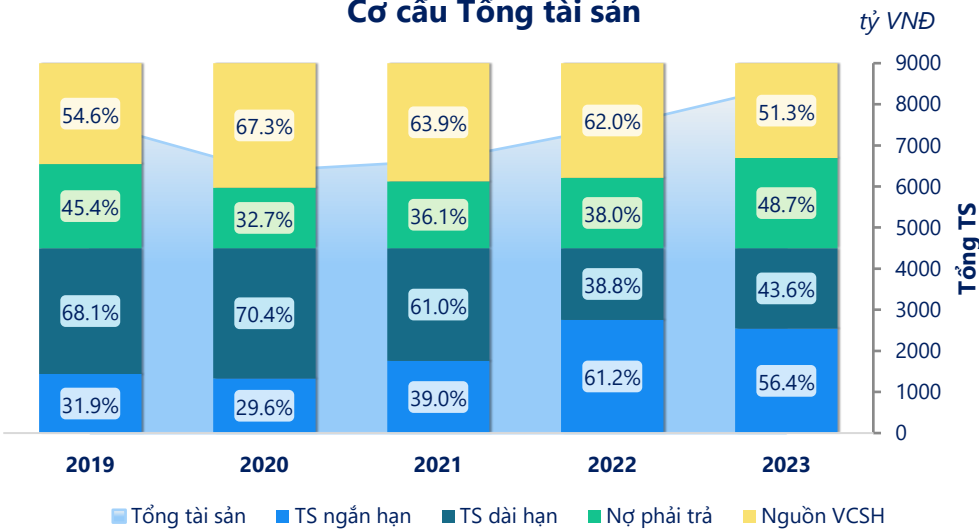
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	24,500			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,030			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,843			
SL cổ phiếu LH	287,876,029			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	732,201			
% sở hữu nước ngoài	12.7%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	4,359			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,053			
P/E	14.3			
EPS	1,718			
	YTD	1T	3T	6T
NT2	-5.8%	3.6%	4.3%	-11.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



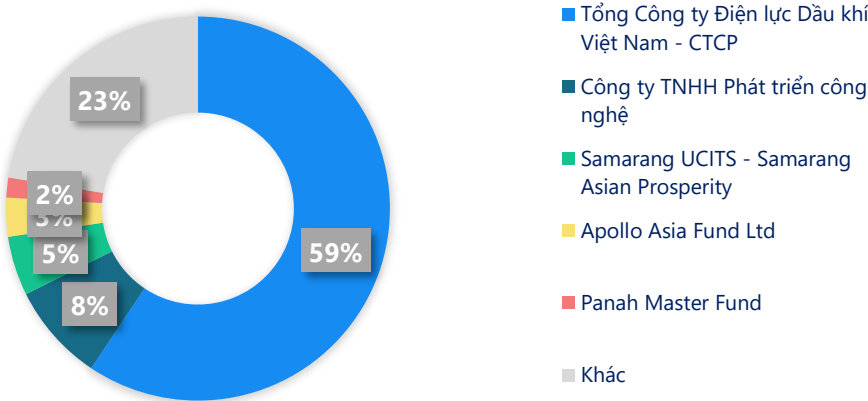
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NT2** năm 2023 tăng trưởng **13.5%** so với năm trước, đạt **8,451** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.7% và 51.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

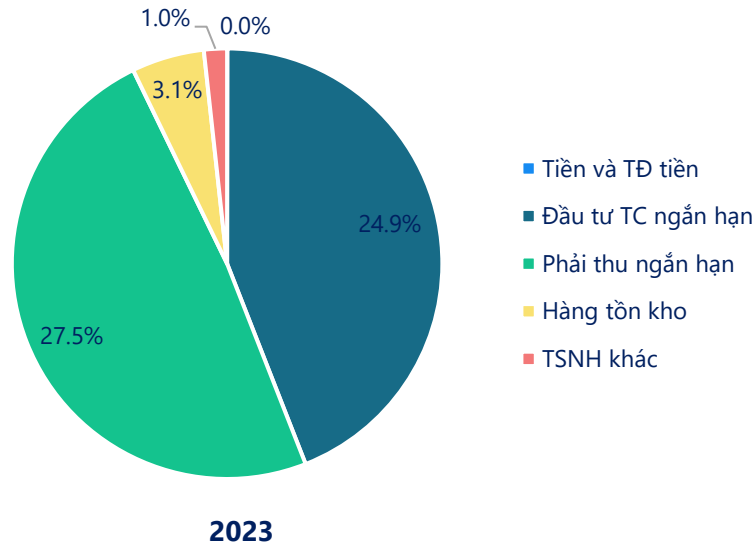
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **59.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 28.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 12.7%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP** sở hữu **59.4%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Phát triển công nghệ nắm giữ 8.27% và đứng thứ 3 là Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity nắm giữ 5.00%.

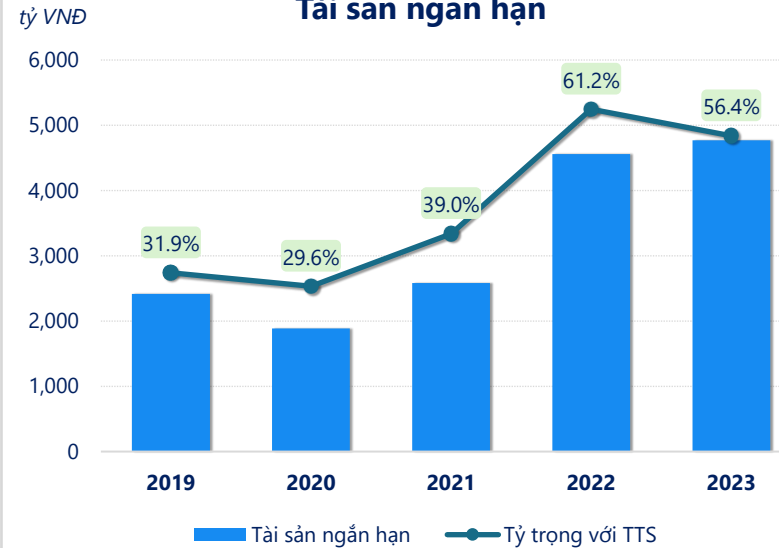
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



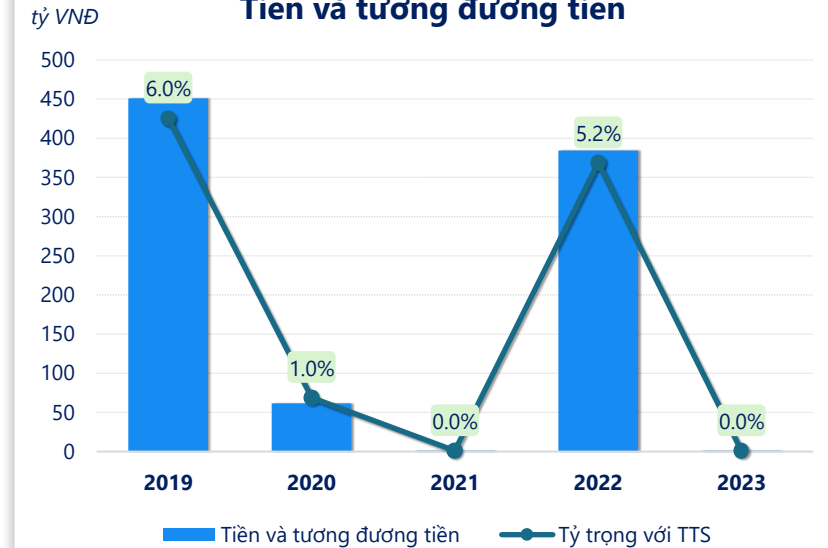
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của NT2 đạt **4,770** tỷ đồng, tăng trưởng **4.68%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

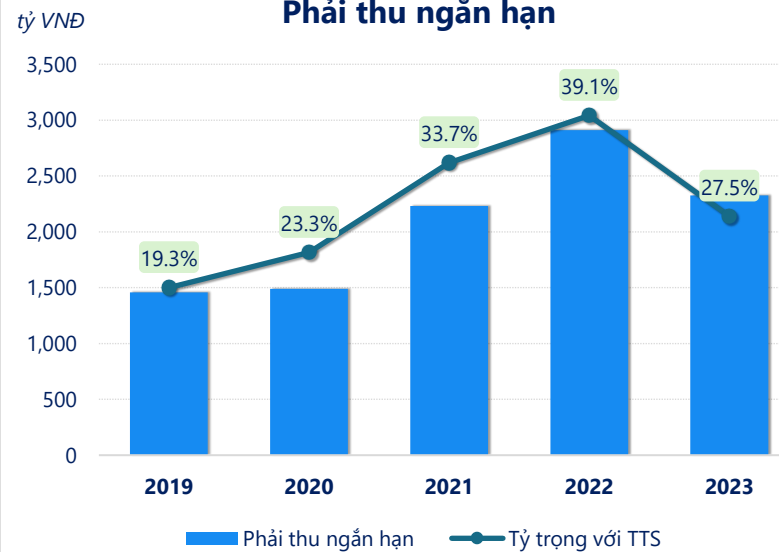
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



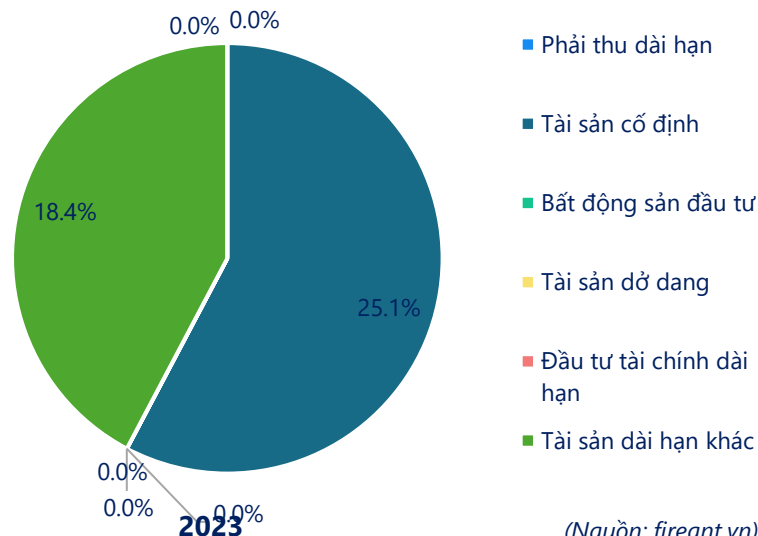
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

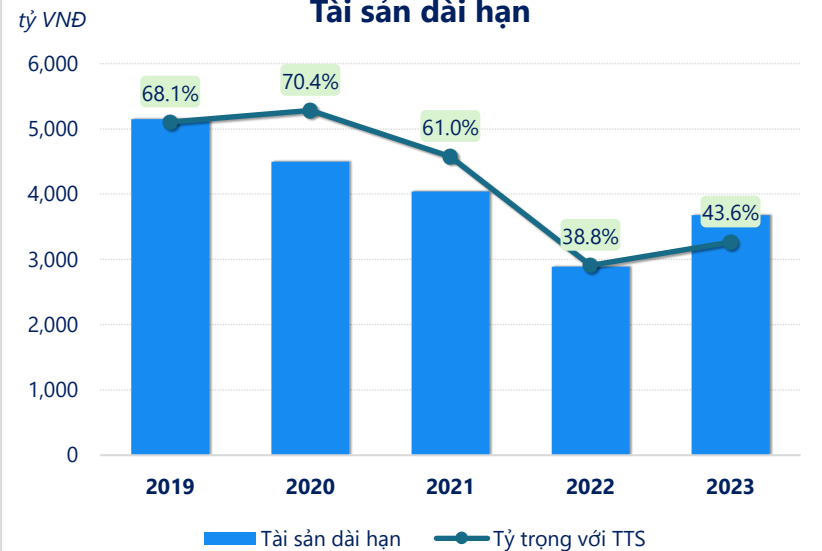


(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **27.5%** so với năm trước và đạt **3,681** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 18.4%.

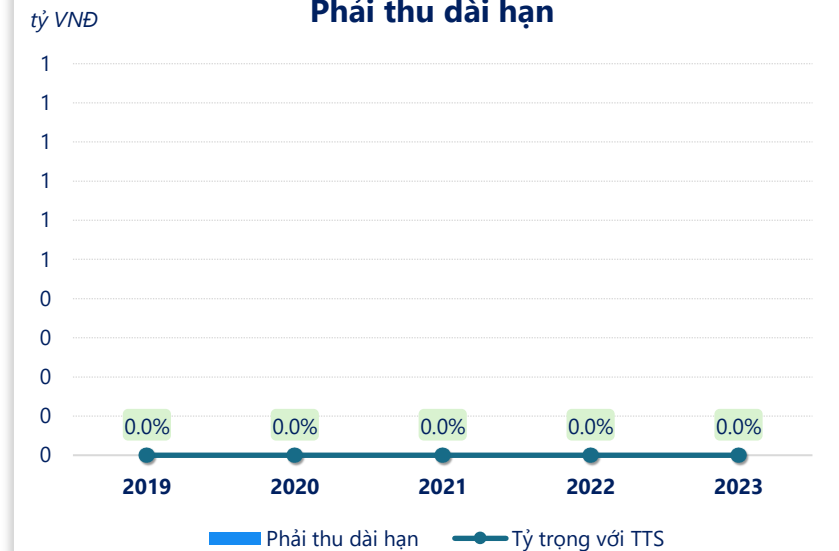
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



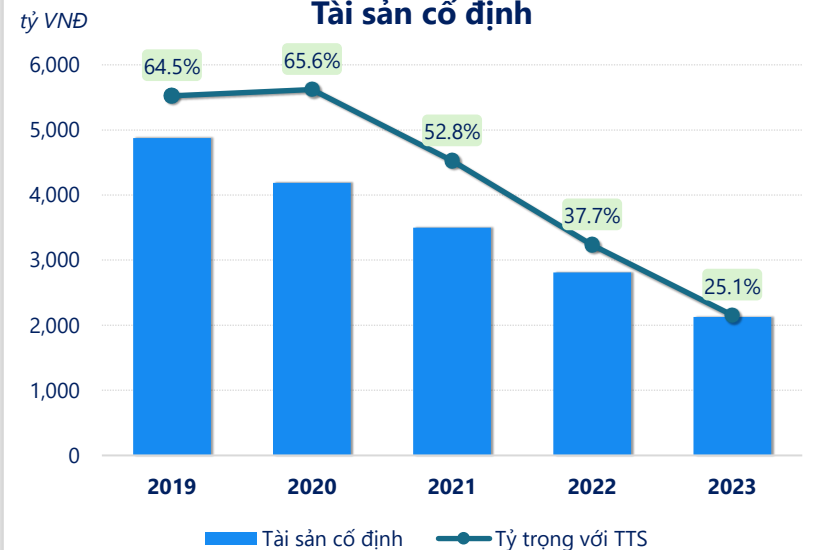
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



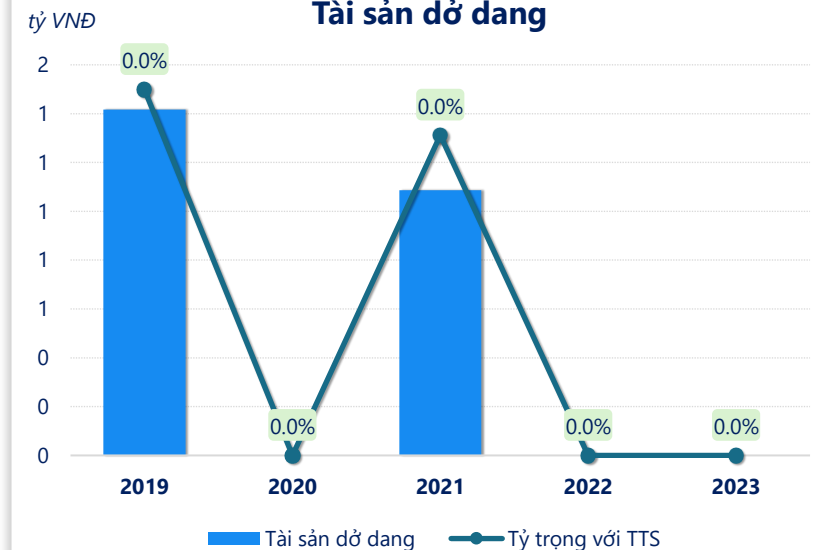
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

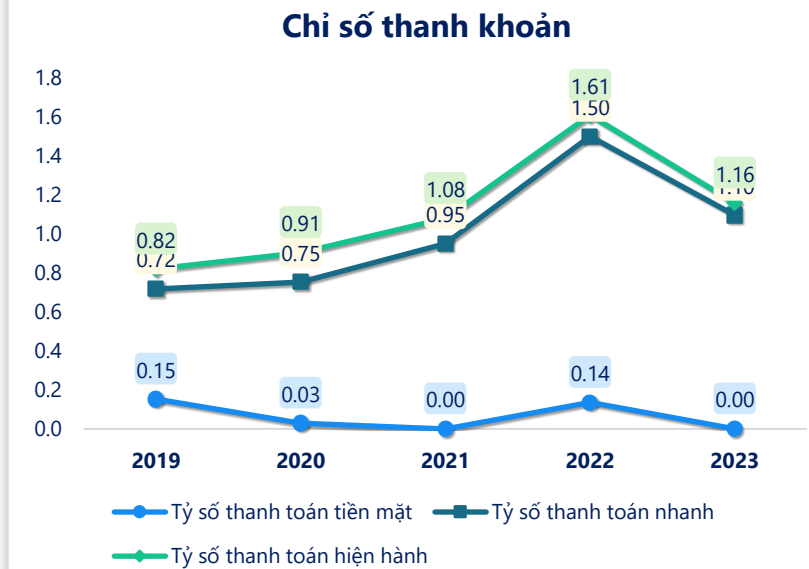
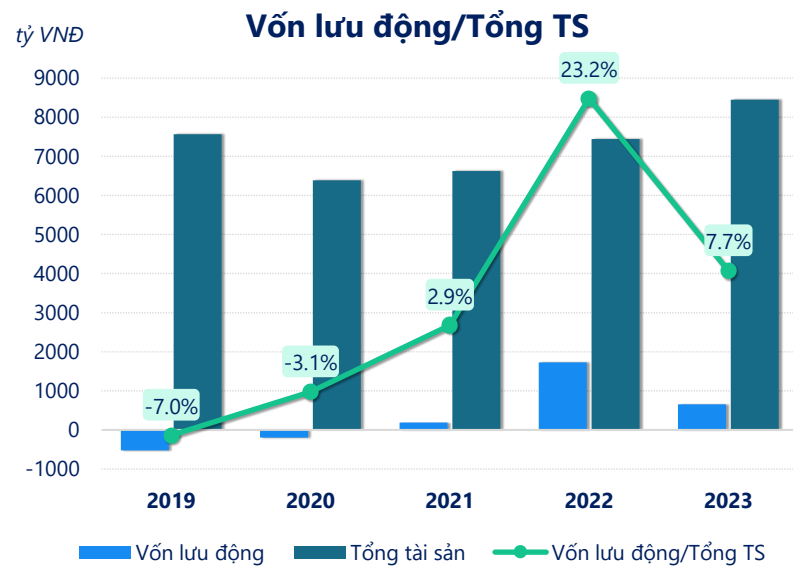
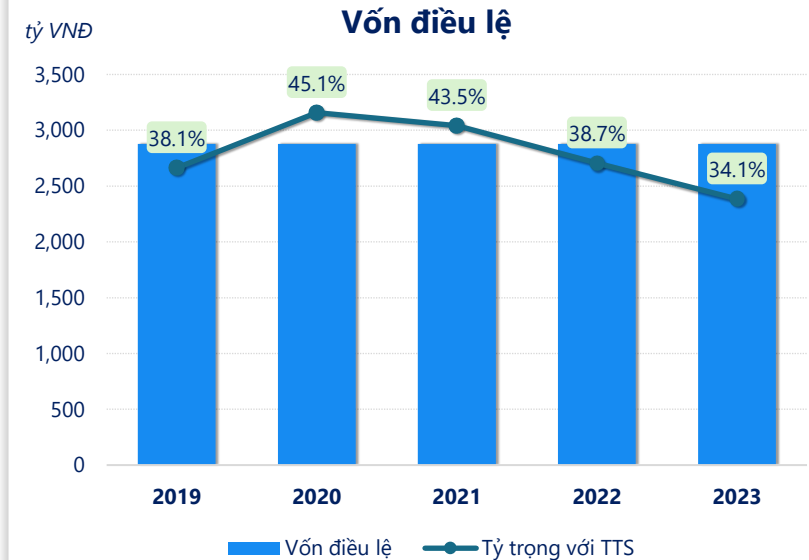
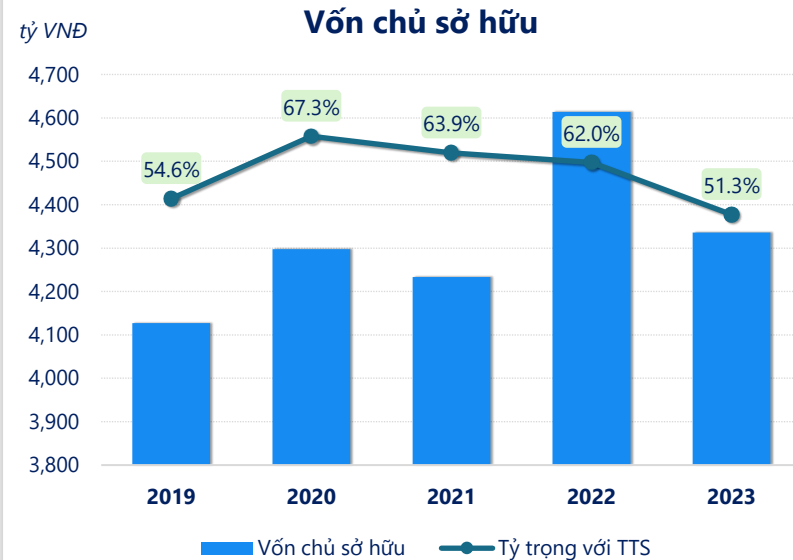
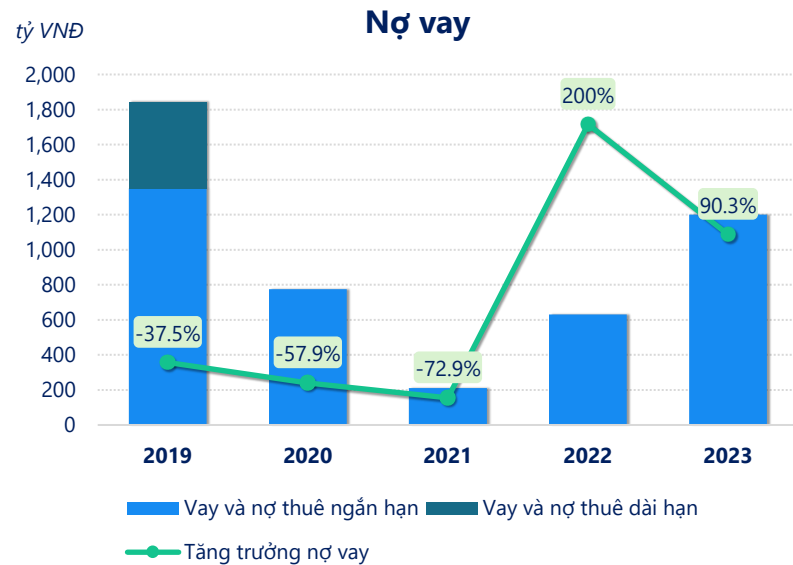


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8,471</b>	<b>7,445</b>	<b>13.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,791</b>	<b>4,557</b>	<b>5.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.15	384	-99.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,100	949	121%
Phải thu ngắn hạn	2,346	2,911	-19.4%
Hàng tồn kho	260	307	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	82.7	4.69	1663%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,680</b>	<b>2,888</b>	<b>27.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,125	2,809	-24.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1,555	78.9	1870%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,112</b>	<b>2,831</b>	<b>45.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,112</b>	<b>2,831</b>	<b>45.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,200	631	90.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,680	770	118%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,359</b>	<b>4,614</b>	<b>-5.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,359</b>	<b>4,614</b>	<b>-5.5%</b>
Vốn điều lệ	2,879	2,879	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,654</b>	<b>6,082</b>	<b>6,150</b>	<b>8,788</b>	<b>6,386</b>
Giá vốn hàng bán	6,679	5,187	5,474	7,706	5,876
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>974</b>	<b>895</b>	<b>676</b>	<b>1,082</b>	<b>510</b>
Doanh thu HĐTC	47.8	17.6	17.7	24.4	107
Chi phí TC	168	160	52.0	17.8	34.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>87.8</b>	<b>38.3</b>	<b>20.3</b>	<b>15.4</b>	<b>33.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	86.8	85.0	82.9	131	69.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>767</b>	<b>667</b>	<b>559</b>	<b>957</b>	<b>514</b>
Lợi nhuận khác	30.2	-3.84	7.23	-13.7	-0.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>797</b>	<b>663</b>	<b>566</b>	<b>943</b>	<b>514</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>754</b>	<b>625</b>	<b>534</b>	<b>883</b>	<b>473</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>754</b>	<b>625</b>	<b>534</b>	<b>883</b>	<b>473</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,917	1,222	1,074	1,383	857
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-187	218	8.22	-946	-1,090
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,344	-1,830	-1,143	-53.9	-150
Tiền đầu kỳ	65.1	451	61.7	0.99	384
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>386</b>	<b>-389</b>	<b>-60.7</b>	<b>383</b>	<b>-383</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	451	61.7	0.99	384	1.15